**PHỤ LỤC XI**

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CHU KỲ KIỂM ĐỊNH**

**1. Một số quy định khi xác định chu kỳ kiểm định của xe cơ giới**

a) Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

b) Xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

c) Xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không được tính là chu kỳ đầu.

d) Xe cơ giới kiểm định lần thứ 2 (ngay sau khi được kiểm định và cấp chu kỳ đầu) có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu thì thời hạn kiểm định cấp lần thứ 2 được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu tương ứng với “Loại phương tiện” trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kỳ đầu.

*Ví dụ: xe ô tô đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 12/06/2020 được cấp Giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 30 tháng, hạn kiểm định đến ngày 11/12/2022; đến ngày 17/06/2020 xe đến kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:*

*Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 12/06/2020, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là:11/06/2022.*

đ) Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

*Ví dụ: xe cơ giới được sản xuất từ 01/01/2018 thì:*

*- Đến hết 31/12/2020 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2020 - 2018 = 02 năm).*

*- Từ 01/01/2021 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2021 - 2018 = 03 năm).*

**2. Bảng chu kỳ kiểm định**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại phương tiện** | **Chu kỳ (tháng)** |
| **Chu kỳ đầu** | **Chu kỳ định kỳ** |
| **1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải** |
| 1.1 | Sản xuất đến 07 năm | **30** | **18** |
| 1.2 | Sản xuất trên 07 năm đến 12 năm |  | **12** |
| 1.3 | Sản xuất trên 12 năm |  | **06** |
| **2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải** |
| 2.1 | Sản xuất đến 05 năm | **24** | **12** |
| 2.2 | Sản xuất trên 05 năm |  | **06** |
| 2.3 | Có cải tạo | **12** | **06** |
| **3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ** |
| 3.1 | Không cải tạo | **18** | **06** |
| 3.2 | Có cải tạo | **12** | **06** |
| **3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơmi rơ moóc** |
| 4.1 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm | **24** | **12** |
| 4.2 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm |  | **06** |
| 4.3 | Có cải tạo | **12** | **06** |
| **5. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ); ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên (kể cả ô tô tải, ô tô đầu kéo đã cải tạo thành ô tô chuyên dùng); ô tô tải được cải tạo chuyển đổi công năng từ ô tô chở người sản xuất từ 15 năm trở lên.** |  | **03** |

***Ghi chú:*** *số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.*